

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 16/2023/HNGĐ-PT

Ngày 27-4-2023

V/v Ly hôn, chia tài sản chung của
vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Cảnh

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu

Ông Lại Văn Tùng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:**

Bà Đặng Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 07/2023/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2023 về việc ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 174/2022/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Ng, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 53/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị T- Sinh năm: 1969; Địa chỉ: Xóm T, xã Ng1, huyện Ng, tỉnh Nam Định.

- **Bị đơn:** Anh Vũ Văn H - Sinh năm: 1968; Địa chỉ: Xóm T, xã Ng1, huyện Ng, tỉnh Nam Định.

* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:** Ông Vũ Văn H1, sinh năm 1944 và bà Trần Thị H, sinh năm 1948; Cùng địa chỉ: Xóm T, xã Ng1, huyện Ng, tỉnh Nam Định;

* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Quỹ tín dụng nhân dân xã Ng2; Địa chỉ: Xã Ng2, huyện Ng, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo pháp luật là bà Phạm Thị Tr, chức vụ: Chủ tịch hội

đồng quản trị; Người đại diện theo uỷ quyền của bà Phạm Thị Tr là ông Ngô Văn T; chức vụ: Giám Đốc. (Theo văn bản uỷ quyền số 03/GUQ ngày 21-4-2022).

- *Người kháng cáo:* Chị Nguyễn Thị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị T có mặt. Vắng mặt anh H, ông H1, bà H, chị Tr (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện nộp ngày 05-12-2020 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn và nguyên đơn chị Nguyễn Thị T cũng như lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tại phiên tòa trình bày:

Chị kết hôn với anh Vũ Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 24-10-1989 tại UBND xã Ng1, huyện Ng, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc, năm 2007 đã phát sinh mâu thuẫn nhưng đến năm 2017 thì mâu thuẫn trầm trọng vợ chồng ly thân từ năm 2018. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân vì vậy vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát cãi chửi nhau, anh H hay đánh chị. Mặc dù đã được hai bên gia đình động viên khuyên bảo nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không được cải thiện. Xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh H không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho chị được ly hôn với anh Vũ Văn H.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị T xác nhận giữa chị và anh H có hai con chung là cháu Vũ Văn H3, sinh ngày 01-01-1991 và cháu Vũ Thị Thu Th, sinh ngày 19-01-1993. Hiện cháu H3 và cháu Th đã trưởng thành tự lập được nên chị không yêu cầu giải quyết con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung của vợ chồng:

Về tài sản chung: Vợ chồng chị có 01 thửa đất số 138 tờ bản đồ số 5 xã Ng1 với diện tích là 103m² mang tên Vũ Văn H và Nguyễn Thị T. Nguồn gốc là do bố mẹ đẻ của anh H cho nhưng không có điều kiện gì. Trên đất có một nhà mái bằng, công trình phụ (nhà xây năm 2000) và có tổ chức mừng nhà nên chị đề nghị phân chia. Ngoài ra vợ chồng còn một số đồ dùng sinh hoạt khác giá trị không lớn nên chị không đề nghị giải quyết.

Đối với đất nông nghiệp trồng lúa vợ chồng chị và các con được chia đất nông nghiệp nhưng các bên đã tự thỏa thuận phân chia đất ruộng nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về công nợ chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng chị vay Quỹ tín

dụng nhân dân xã Ng2 số tiền là 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*); vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện Ng 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*) và vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Đ số tiền là 95.000.000 đồng (*Chín mươi lăm triệu đồng*). Tuy nhiên, khoản vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện Ng và khoản vay tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Đ thì anh H đã thanh toán hết. Tại phiên toà sơ thẩm, chị xác định sẽ có trách nhiệm cùng anh H đối với khoản nợ Quỹ tín dụng nhân dân xã Ng2 và khoản nợ vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Đ. Còn đối với khoản vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Ng giữa chị và anh H thống nhất không cho vào nợ chung.

Nay, chị yêu cầu giải quyết ly hôn và chia đôi tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng.

2. Tại bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn là anh Vũ Văn H trình bày: Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 24-10-1989 tại UBND xã Ng1. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2007 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và trầm trọng nhất vào năm 2017. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân vì vậy vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn dẫn đến xô xát cãi chửi nhau. Mặc dù đã được hai bên gia đình động viên khuyên bảo nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không được cải thiện. Xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Nay chị T xin ly hôn anh thì anh nhất trí thuận tình ly hôn.

Về con chung: Anh Vũ Văn H xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Vũ Văn H3, sinh ngày 01-01-1991 và cháu Vũ Thị Thu Th, sinh ngày 19-01-1993. Hiện cháu Hân và cháu Thuỷ đã trưởng thành tự lập được nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung của vợ chồng:

Về tài sản chung: Anh Vũ Văn H xác định vợ chồng anh có 01 thửa đất số 138 tờ bản đồ số 5 xã Ng1 với diện tích là 103 m² mang tên Vũ Văn H và Nguyễn Thị T. Nguồn gốc là do bố mẹ anh tặng cho để ở, trên đất vợ chồng anh đã xây dựng được một nhà mái bằng cùng công trình phụ (nhà xây năm 2000) có tổ chức mừng nhà mới mời mọi người đến chứng kiến nên anh yêu cầu phân chia. Ngoài ra vợ chồng còn một số đồ dùng sinh hoạt khác giá trị không lớn nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Vợ chồng anh vay Quỹ tín dụng nhân dân xã Nghĩa Lâm 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*); vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện Ng 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*) và vay của Ngân hàng nông

ng nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Đ số tiền là 95.000.000 đồng (*Chín mươi lăm triệu đồng*). Trong quá trình chung sống, năm 2017 anh đã trả xong khoản vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Đông Bình; Ngày 13-03-2021 anh trả xong khoản nợ của Ngân hàng chính sách huyện Ng. Tại phiên toà sơ thẩm anh xác định giữa anh và chị T thống nhất khoản vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện Ng không tính vào nợ chung nữa. Anh có quan điểm chị T phải có trách nhiệm đối với khoản nợ của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh Đ đã trả và khoản nợ Quỹ tín dụng nhân dân xã Ng2.

Đối với đất nông nghiệp trồng lúa vợ chồng anh và các con được chia đất nông nghiệp nhưng các bên đã tự thỏa thuận phân chia đất ruộng nên không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

Nếu được Tòa án giải quyết ly hôn anh có quan điểm vợ chồng để tài sản nhà đất cho con trai là Vũ Văn H3. Nếu cô T không nhất trí thì anh đề nghị trả lại đất cho bố mẹ anh và chia đôi tài sản là giá trị căn nhà xây dựng trên đất cùng công nợ chung theo quy định của pháp luật.

3. Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Vũ Văn H1 và bà Trần Thị H thống nhất trình bày: Anh Vũ Văn H là con trai của ông bà, sau khi anh H lấy chị T do chỗ ở chật chội nên vợ chồng ông bà đã cắt đất cho anh H chị T để xây nhà nhưng chỉ cho để ở. Năm 2000 anh H, chị T xây nhà để ở và anh H chị T có tổ chức mừng nhà. Quan điểm vợ chồng ông bà cho để anh chị sinh sống chứ không cho để cho anh H chị T phân chia. Nay chị T anh H ly hôn thì vợ chồng ông bà có quan điểm nếu vợ chồng anh H chị T để lại tài sản nhà đất cho con thì ông bà nhất trí, còn nếu chị T không nhất trí thì vợ chồng ông bà yêu cầu chị T anh H phải trả lại đất cho vợ chồng ông bà còn nhà xây dựng trên đất là của vợ chồng anh H chị T thì trả lại cho anh H chị T.

3.1. Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của Quỹ tín dụng nhân dân xã Ng2 trình bày: Sau khi xem xét tài sản thế chấp, đơn xin vay vốn của vợ chồng anh H chị T, ngày 12-3-2019 Quỹ tín dụng nhân dân xã Ng2 đã duyệt cho anh H chị T vay số tiền là 80.000.000 đồng. Khi cho vay hai bên có lập hợp đồng tín dụng số 2019181-HĐTD và thỏa thuận lãi suất là 11,558%/năm (tương đương 0,95%/tháng), lãi suất áp dụng quá hạn là 150% lãi suất cho vay, thời hạn cho vay là 12 tháng, tài sản thế chấp là thửa đất số 138 tờ bản đồ số 5 xã Ng1 với diện tích là 103 m² và các tài sản gắn liền với đất. Quá trình từ đó cho đến nay (01-12-2022) anh H chị T còn nợ lại tổng cộng là 79.139.600 đồng (trong đó nợ gốc là 63.550.000 đồng, nợ lãi là 15.589.600 đồng). Nay vợ chồng chị T anh H ly hôn thì Quỹ tín dụng nhân dân xã Ng2 yêu cầu ai là người sử dụng thửa đất và căn nhà đó thì người đó phải có trách

nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ gốc và lãi cho Quỹ tín dụng.

4. Quá trình xác minh thu thập chứng cứ xác định:

4.1. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24-11-2021 thể hiện: Thửa đất 138 tờ bản đồ số 5 xã Ng1. Phía Bắc giáp đường trục liên xã dài 6m, phía Nam giáp đất nhà ông Vũ Văn Hóa dài 5,82m, phía Đông giáp đất nhà ông Vũ Văn H4 dài 17,7m, phía Tây giáp đất nhà ông Vũ Văn H5 dài 17,1m. Trên đất có xây dựng 01 nhà ở một tầng mái bằng có gác xép, có ốp chân tường bằng đá hoa, có cầu thang trong nhà cửa gỗ nhóm 4 dài 12,6m rộng 4,55m cao trên 3m; 01 Nhà bếp và nhà vệ sinh, nhà tắm mái bằng nền lát gạch đá hoa dài 5,82m rộng 2,95m cao dưới 2m và chiều rộng 2,1m; 01 Dại mái tôn nền lát gạch đỏ dài 4,55m rộng 2,4m và 01 Rào lưới B40 dài 3m cao 1,6m.

4.2. Tại biên bản định giá ngày 24-11-2021 thể hiện: Giá trị thửa đất 138 tờ bản đồ số 5 xã Ng1 theo giá thị trường hiện nay có tổng giá trị là 1.765.626.000 đồng. Giá trị các công trình trên đất như sau: 01 nhà ở một tầng mái bằng có gác xép có ốp tường, chân tường bằng đá hoa, có cầu thang trong nhà cửa gỗ nhóm 4 dài 12,6m rộng 4,55m cao trên 3m có tổng giá trị là 148.331.000 đồng. 01 Nhà bếp và nhà vệ sinh, nhà tắm mái bằng nền lát gạch đá hoa dài 5,82m rộng 2,95m cao dưới 2m có tổng giá trị là 25.726.000 đồng. 01 đại mái tôn nền lát gạch đỏ dài 4,55m rộng 2,4m có tổng giá trị là 2.765.000 đồng. 01 Tường rào sắt dài 6m cao 1,7m có tổng giá trị là 2.087.000 đồng. 01 Rào lưới B40 dài 3m cao 1,6m có tổng giá trị là 573.000 đồng. Các tài sản khác trên đất có tổng giá trị là 179.522.000 đồng.

4.3. Tại biên bản định giá lại ngày 08-9-2022 thể hiện: Giá trị thửa đất 138 tờ bản đồ số 5 xã Ng1 theo giá thị trường hiện tại có tổng giá trị là 2.018.800.000 đồng. Đối với các tài sản trên đất giá trị theo biên bản định giá ngày 24-11-2021 không có thay đổi gì. Các bên đương sự đều thống nhất xác định nhất trí với kết quả thẩm định và định giá tài sản ngày 24-11-2021 và ngày 08-9-2022, không có ý kiến gì thay đổi; cụ thể: giá trị thửa đất là 2.018.800.000 đồng; Các tài sản trên đất có tổng giá trị là 179.522.000 đồng

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 174/2022/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Ng, tỉnh Nam Định đã quyết định.

Căn cứ Điều 33; Điều 55; Điều 59; Điều 60; Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 06-4-2016 được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06-4-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ Điều 46; Điều 48 của Luật đất đai năm 2003;

Căn cứ vào Điều 357 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 6; Điều 12 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

1 - Xử thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Vũ Văn Hoat.

2 - Xử bác đơn yêu cầu độc lập của ông Vũ Văn H1 và bà Trần Thị H.

3 - Giao cho anh Vũ Văn H được quyền quản lý sử dụng thửa đất số 138 tờ bản đồ số 5 xã Ng1 diện tích 103m² cùng toàn bộ tài sản trên đất. Tổng trị giá: 2.198.322.000 đồng. Anh H phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị T số tiền là 809.781.000 đồng; anh H có trách nhiệm thanh toán cho ông Vũ Văn H1 và bà Trần Thị H số tiền 1.211.280.000 đồng. Anh Vũ Văn H phải có nghĩa vụ trả số nợ chung của vợ chồng cho Quỹ tín dụng nhân dân xã Ng2 số tiền là 79.139.600 đồng (trong đó nợ gốc là 63.550.000 đồng, nợ lãi là 15.589.600 đồng) theo hợp đồng tín dụng số 2019181/HĐTD ngày 12/3/2019.

- Chị Nguyễn Thị T được nhận số tiền chênh lệch tài sản sau khi đã đối trừ các khoản nợ từ anh Vũ Văn H là 809.781.000 đồng.

- Ông Vũ Văn H1 và bà Trần Thị H được nhận số tiền từ anh Vũ Văn H là 1.211.280.000 đồng.

- Anh Vũ Văn H tiếp tục trả lãi suất theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký với Quỹ tín dụng nhân dân xã Ng2 theo thỏa thuận cho đến khi trả xong nợ.

Trong trường hợp anh Vũ Văn H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ thì Quỹ tín dụng nhân dân xã Ng2 có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo hợp đồng tín dụng các bên đã ký kết.

Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Xóm T, xã Ng1, huyện Ng, tỉnh Nam Định. Địa chỉ tài sản thuộc thửa đất số 138, tờ bản đồ số 5. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 784397 do UBND huyện Ng tỉnh Nam Định cấp ngày 26/6/2009.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày chị Nguyễn Thị T, ông Vũ Văn H1 và bà Trần Thị H có đơn yêu cầu thi hành án mà anh Vũ Văn H chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành.

3 – Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai số AA/2019/0001847 ngày 16-12-2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ng, chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí giá ngạch:

- Chị Nguyễn Thị T phải nộp 40.105.524 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 22.800.000 đồng theo biên lai số AA/2019/0001846 ngày 16-12-2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ng. chị T còn phải nộp 17.305.524 đồng.

- Anh Vũ Văn H phải nộp 52.218.324 đồng.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Vũ Văn Hóa và bà Trần Thị H.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05 tháng 12 năm 2022 chị Nguyễn Thị T kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên là chia anh H được hưởng 60% và chị T được hưởng 40% giá trị quyền sử dụng thửa đất. Chia như vậy là không phù hợp, thiếu sự đánh giá công sức của chị với tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Chị Nguyễn Thị T trình bày: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia cho chị và anh H mỗi người được hưởng 50% giá trị quyền sử dụng đất. Lý do vợ chồng chung sống đã 33 năm, có với nhau hai mặt con, công sức vợ chồng vượt lập nên thửa đất, trong thời kỳ hôn nhân chị là người làm ra kinh tế để nuôi gia đình, ngoài ra pháp luật còn bảo vệ những người yếu thế là phụ nữ và trẻ em sau khi ly hôn. Nên đề nghị HĐXX phúc thẩm chia mỗi người được 1.009.400.000đ. Ngoài ra các vấn đề khác liên quan trong vụ án chị không yêu cầu giải quyết.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt của anh Vũ Văn Hoạt; ông Vũ Văn H1; bà Trần Thị H; bà Phạm Thị Tr đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định có quan điểm kết luận về vụ án: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về đường lối giải quyết vụ án, căn cứ vào các tài liệu thu thập lưu hồ sơ vụ

án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa xác định nguồn gốc và quá trình hình thành tài sản chung của vợ chồng anh H chị T thì việc chia tài sản chung tại cấp sơ thẩm là có căn cứ.

Vì vậy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị T, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Kháng cáo của chị Nguyễn Thị T làm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự tố tụng phúc thẩm.

[2] Anh Vũ Văn Hoạt, ông Vũ Văn H1, bà Trần Thị H, bà Phạm Thị Tr có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt anh H, ông H1, bà H và chị Tr.

[3] Xét nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia cho chị và anh H mỗi người được hưởng 50% giá trị quyền sử dụng đất. HĐXX xét thấy: Về nguồn gốc và quá trình hình thành tài sản chung: Căn cứ lời khai của anh Vũ Văn Hoạt, chị Nguyễn Thị T và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ng cung cấp cho Tòa án thì nguồn gốc diện tích đất tại thửa số 138 tờ bản đồ số 5 xã Ng1, huyện Ng, tỉnh Nam Định, diện tích là 103m² (Nguồn gốc thửa đất là do bố mẹ anh H là vợ chồng ông Vũ Văn Hóa bà Trần Thị H tặng cho vợ chồng anh H, chị Tốt) ngày 26-6-2009 được UBND huyện Ng, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 784397 mang tên Vũ Văn H và Nguyễn Thị T. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho anh H được hưởng 60%; chị T được hưởng 40% giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị mà Hội đồng định giá đã xác định là có căn cứ pháp lý. Cụ thể anh H được hưởng là 2.018.800.000 đồng x 60% = 1.211.280.000 đồng; chị T được hưởng là 2.018.800.000 đồng x 40% = 807.520.000 đồng là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm chị T cũng không đưa ra chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ. Nên quyết định của cấp sơ thẩm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy, kháng cáo của chị Nguyễn Thị T không có căn cứ pháp lý nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị T. Giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm Hôn nhân và gia đình số 174/2022/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Ng, tỉnh Nam Định.

2. Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0000853 ngày 09-12-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ng, tỉnh Nam Định. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Ng;
- Chi cục THADS huyện Ng;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Cảnh